CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

Đồ dùng cá nhân

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày **29/12/2023**	**40,750 VNĐ**		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.5%	**-2.6%**	**-13.0%**

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2023	**3.67 (A1)** An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2023	**6.18 (Aaa)** An toàn

	2023	YoY
DT thuần	**3,325** *tỷ VNĐ*	▼ 1,012 ▼ 23.3%

	2023	YoY
LN sau thuế	**134** *tỷ VNĐ*	▼ 147 ▼ 52.4%

Z - Score

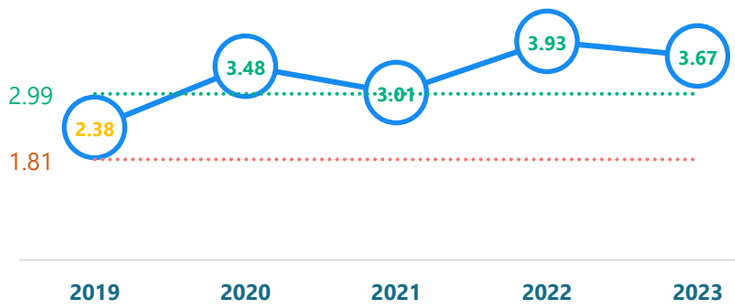

Z'' - Score

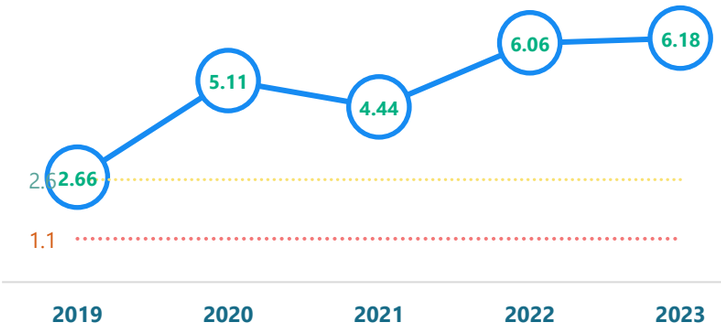

	2023	+/- YoY
ROE	**6.6%**	▼ 8.5%

	2023	+/- YoY
ROA	**3.9%**	▼ 4.0%

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TCM** năm **2023** đạt **3.67**, **thấp hơn** so với năm 2022 (3.93). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 6.18 > 2.6**, cho thấy **TCM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **TCM** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 23.3%** chỉ còn **3,325** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 52.4%** chỉ còn **133.8** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.61%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HSX: TCM)

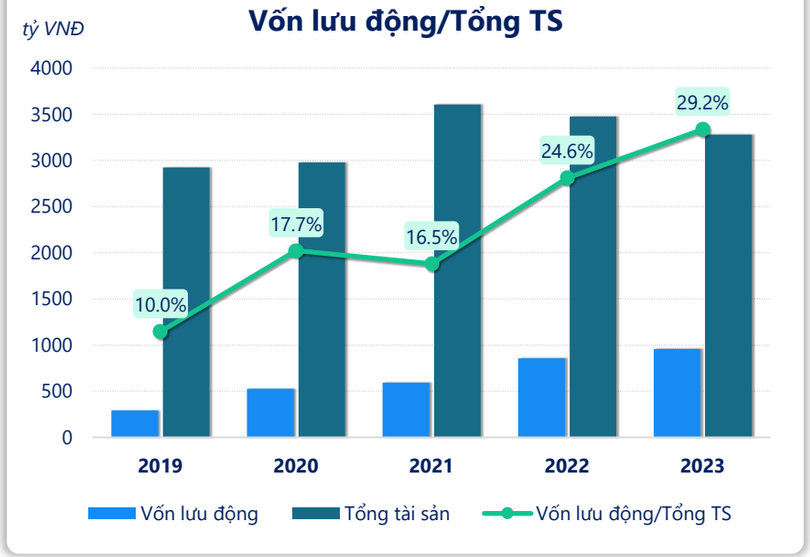

Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

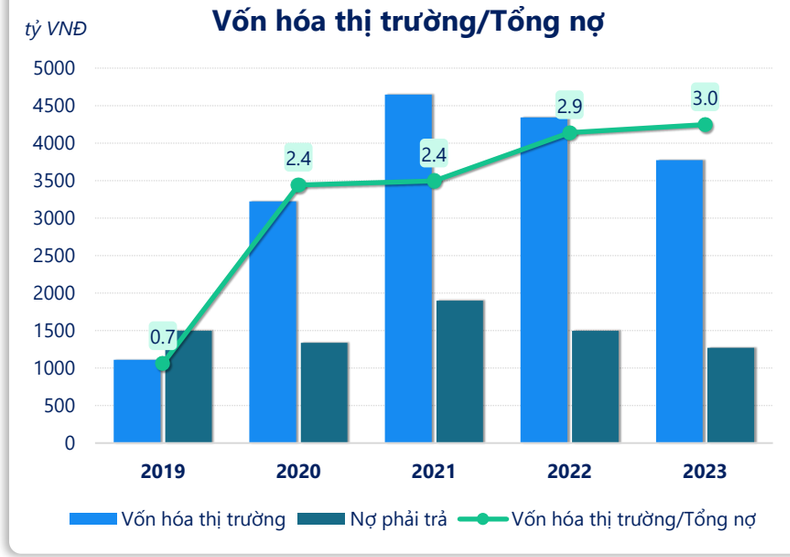

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 2.97, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

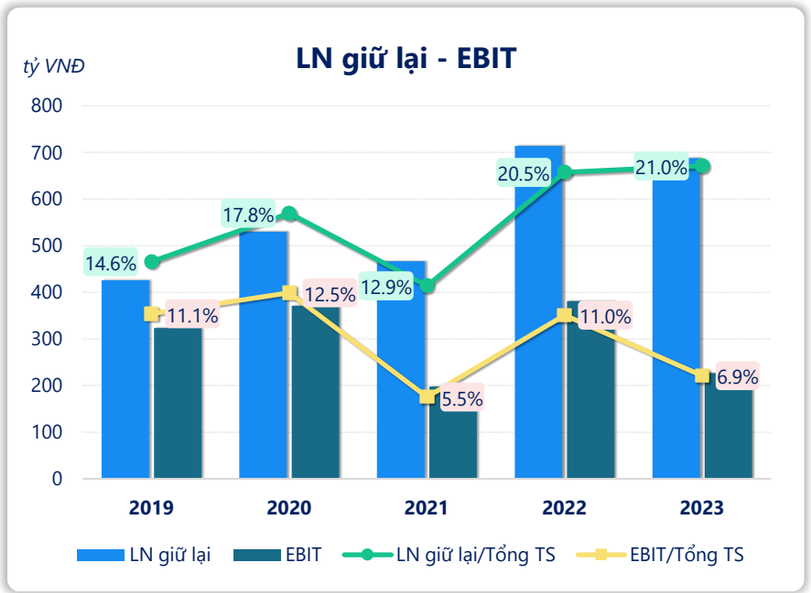

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khá năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

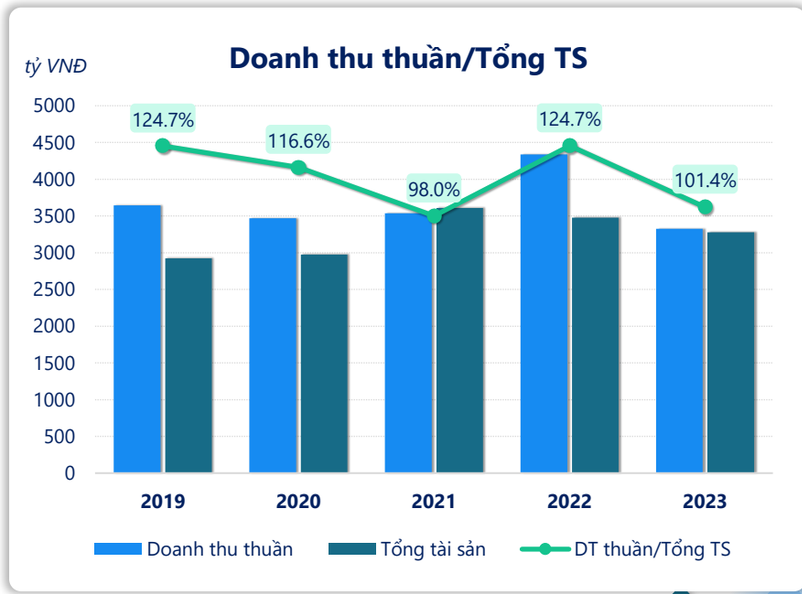

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,279**	**3,477**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	2,131	2,167	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	435	422	3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	313	204	53.6%
Phải thu ngắn hạn	329	255	29.2%
Hàng tồn kho	1,028	1,255	-18.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.1	31.1	-16.2%
Tài sản dài hạn	**1,149**	**1,310**	**-12.3%**
Phải thu dài hạn	0.44	2.70	-83.7%
Tài sản cố định	961	1,037	-7.3%
Bất động sản đầu tư	2.38	2.45	-2.8%
Tài sản dở dang	41.0	47.5	-13.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.80	85.7	-94.4%
Tài sản dài hạn khác	**139**	**135**	**3.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,269	1,498	-15.3%
Nợ ngắn hạn	**1,173**	**1,312**	**-10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	632	818	-22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	265	176	50.4%
Nợ dài hạn	95.8	186	-48.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	48.0	141	-65.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,010**	**1,979**	**1.6%**
Vốn chủ sở hữu	**2,010**	**1,979**	**1.6%**
Vốn điều lệ	927	820	13.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**3,644**	**3,470**	**3,535**	**4,337**	**3,325**
Giá vốn hàng bán	3,065	2,850	3,022	3,627	2,826
Lợi nhuận gộp	**579**	**620**	**514**	**710**	**499**
Doanh thu HĐTC	34.6	47.8	60.6	106	82.1
Chi phí TC	62.1	48.1	51.3	130	113
Chi phí lãi vay	**49.4**	**27.7**	**19.2**	**31.0**	**37.8**
LN trong công ty LKLD	4.04	6.20	7.22	7.99	0.99
Chi phí bán hàng	134	144	184	178	147
Chi phí QLDN	153	142	170	170	137
LN thuần từ HĐKD	**269**	**340**	**176**	**346**	**185**
Lợi nhuận khác	5.34	3.09	2.81	3.98	4.27
LN trước thuế	**274**	**343**	**178**	**350**	**189**
Lợi nhuận sau thuế	**217**	**276**	**144**	**281**	**134**
LNST của CĐ cty mẹ	**216**	**275**	**143**	**279**	**132**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	527	387	-89.3	252	414
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-78.6	-33.8	-117	-8.61	-62.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-439	-290	189	-90.8	-339
Tiền đầu kỳ	216	225	288	270	422
Lưu chuyển tiền thuần	**8.89**	**62.8**	**-17.4**	**152**	**12.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	-0.01	-0.02	-0.47	-0.08
Tiền cuối kỳ	225	288	270	422	435